

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

Bản án số: 60/2022/DSST

Ngày 05/8/2022

V/v tranh chấp hui.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG, TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quách Thanh T

- Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Bà Dương Thị Tú Ph;

2/. Ông Đặng Văn Ch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ng – Thẩm Phán Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Nh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 7 năm 2022 và ngày 05 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp “Hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2022/QĐST- DS ngày 10 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 111 ngày 05/7/2022, giữa các đương sự:

1/. Nguyên đơn: Bà Trịnh Việt T, sinh năm 1976;
Địa chỉ: ấp Phước Thọ Tiền, xã Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

2/. Bị đơn: Bà Trần Thị C, sinh năm 1972;
Địa chỉ: ấp Phước Thọ Tiền, xã Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Bà T có mặt, bà C vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trịnh Việt T trình bày: Bà tham gia chơi hội do bà Trần Thị C làm chủ hội, cụ thể như sau:

+ Dây hội thứ 1, Khui ngày 10/11/2019 âm lịch, loại hội 2.000.000 đồng, 1 tháng khui 1 lần, có 21 chung hội, dây hội này bà tham gia 01 chung, đã đóng hội được 19 lần, đến lần thứ 20 vào ngày 10/5/2021 âm lịch, bà hốt hội được số tiền 38.550.000 đồng (chưa trừ tiền cò), sau đó bà C tuyên bố đình hội, không trả tiền trúng hội cho bà, từ ngày 10/5/2021 âm lịch đến nay, bà không có đóng tiền hội chết cho bà C. Dây hội này đến nay đã mãn hội rồi.

+ Dây hội thứ 2, Khui ngày 30/7/2020 âm lịch, loại hội 1.000.000 đồng, 1 tháng khui 2 lần (khui ngày 15 và 30 hàng tháng), có 30 chung hội, dây hội này bà tham gia 02 chung, bà đã đóng hội đến lần thứ 19 vào ngày 30/4/2021 âm lịch, bà đã hốt chung hội thứ 1 được số tiền bao nhiêu thì tôi không nhớ; tiếp tục đến ngày 30/5/2021 âm lịch, bà hốt chung hội thứ 2 được số tiền bao nhiêu bà không nhớ, sau khi tôi hốt hội xong ở lần thứ 20 thì bà C bế hội luôn (ngày 01/6/2021 âm lịch) và bà C không chung tiền hội 2 chung hội bà đã hốt, bà có đòi bà C nhiều lần, đến ngày mấy tháng 5 năm 2021 âm lịch bà C có trả cho bà được số tiền 22.460.000 đồng, sau khi hốt hội xong bà không có đóng tiền hội chết cho bà C. Nếu tính số lần hội thì chung hội này đến nay đã mãn hội.

+ Dây hội thứ 3, Khui ngày 30/10/2020 âm lịch, loại hội 500.000 đồng, 1 tháng khui 2 lần (khui ngày 15 và 30 hàng tháng), có 38 chung hội, dây hội này bà tham gia 02 chung, bà đã đóng hội đến lần thứ 15, mỗi lần đóng bao nhiêu tiền thì bà không nhớ, đến vào ngày 01/6/2021 âm lịch thì bà C tuyên bố bế hội, sau khi bế hội thì bà không có đóng tiền hội tiếp cho bà C.

+ Dây hội thứ 4, Khui ngày 25/02/2021 âm lịch, loại hội 2.000.000 đồng, 1 tháng khui 1 lần, có 22 chung hội, dây hội này bà tham gia 01 chung, bà đã đóng hội đến lần thứ 3 ngày 25 tháng 5 năm 2021 âm lịch, mỗi lần đóng bao nhiêu tiền thì bà không nhớ, đến vào ngày 01/6/2021 âm lịch thì bà C tuyên bố bế hội, sau khi bế hội thì bà T không có đóng tiền hội tiếp cho bà C.

Theo bà T xác định, tổng các dây hội bà C thiếu bà tổng số tiền 99.000.000 đồng, bà C đã trả cho bà nhiều lần bằng 34.000.000 đồng nên bà C còn thiếu lại bà số tiền 65.000.000 đồng. Nay bà T yêu cầu cá nhân bà C trả tiền hội 65.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn bà Trần Thị C trình bày: Bà T tham gia chơi hội do bà làm chủ hội, cụ thể như sau:

+ Dây hội thứ 1, Khai ngày 10/11/2019 âm lịch, loại hội 2.000.000 đồng, 1 tháng khai 1 lần, có 21 chung hội, dây hội này bà T tham gia 01 chung, đã đóng hội được 19 lần, đến lần thứ 20 vào ngày 10/5/2021 âm lịch, bà T hốt hội được số tiền 38.000.000 đồng (trừ tiền cò số tiền 1.000.000 đồng), còn nợ lại 37.000.000 đồng, sau đó bà C tuyên bố đình hội, chưa chung tiền hốt hội cho bà T, từ ngày 10/5/2021 âm lịch đến nay bà T không có đóng tiền hội chết cho bà C. Dây hội này đến nay đã mãn hội rồi.

+ Dây hội thứ 2, Khai ngày 30/7/2020 âm lịch, loại hội 1.000.000 đồng, 1 tháng khai 2 lần (khai ngày 15 và 30 hàng tháng), có 30 chung hội, dây hội này bà T tham gia 02 chung, bà T đã đóng hội đến lần thứ 19 vào ngày 30/4/2021 âm lịch thì hốt hội 1 chung được số tiền 26.370.000 đồng trừ tiền cò 500.000 đồng còn lại 25.870.000 đồng, bà đã trả tiền hốt hội cho bà T xong; tiếp tục ngày 30/5/2021 âm lịch bà T hốt chung hội thứ 2 được số tiền 19.000.000 đồng, trừ tiền cò 500.000 đồng, còn lại 18.500.000 đồng, đến ngày 01/6/2021 âm lịch bà C tuyên bố đình hội nên chưa chung tiền hốt hội cho bà T. Sau đình hội bà T không có đóng tiền hội chết cho bà C.

+ Dây hội thứ 3, Khai ngày 30/10/2020 âm lịch, loại hội 500.000 đồng, 1 tháng khai 2 lần (khai ngày 15 và 30 hàng tháng), có 38 chung hội, dây hội này bà T tham gia 02 chung, bà T đã đóng hội đến lần thứ 14, mỗi lần đóng bà đều có ghi lại, tổng số tiền bà T đóng 14 lần hội sống là 4.100.000 đồng x 2 chung bằng số tiền 8.200.000 đồng, đến ngày 01/6/2021 âm lịch thì bà C tuyên bố đình hội, sau khi đình hội bà T không có đóng tiền hội tiếp cho bà.

+ Dây hội thứ 4, Khai ngày 25/02/2021 âm lịch, loại hội 2.000.000 đồng, 1 tháng khai 1 lần, có 22 chung hội, dây hội này bà T tham gia 01 chung, bà T đã đóng hội đến lần thứ 3 vào ngày 25 tháng 5 năm 2021 âm lịch, được tổng số tiền 4.190.000 đồng, đến ngày 30/5/2021 âm lịch thì bà C tuyên bố đình hội, sau khi đình hội thì bà T không có đóng tiền hội tiếp cho bà C.

Theo bà C xác định thừa nhận có thiếu bà T tổng số tiền 67.890.000 đồng, đã trả cho bà T được 02 lần bằng tổng số tiền 22.500.000 đồng, nên hiện tại bà C chỉ còn thiếu bà T tổng số tiền 45.390.000 đồng. Vì vậy, bà C đồng ý trả cho bà T số tiền 45.390.000 đồng.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Về thủ tục tố tụng, quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu còn trễ thời hạn do pháp luật quy định. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T. Buộc bà C có nghĩa vụ trả tiền hội cho bà T số tiền 46.390.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đòi bà C trả tiền hội số tiền 18.610.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc bà T, bà C phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự và ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà T khởi kiện bà C về tranh chấp nợ hụi tại Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu; Bà C có địa chỉ cư trú tại ấp Phước Thọ Tiền, xã Phước Long, huyện Phước Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phước Long được quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà C vắng mặt tại phiên tòa nên việc xét xử vắng mặt bà C là phù hợp với quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Việt T đòi bà Trần Thị C trả tiền hụi còn thiếu tổng số tiền 65.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi: Cả bà T và bà C đều thừa nhận, bà T có tham gia 04 dây hụi do bà C làm chủ hụi, cụ thể như sau:

[3.1] Dây hụi thứ 1, Khui ngày 10/11/2019 âm lịch, loại hụi 2.000.000 đồng, 1 tháng khui 1 lần, có 21 chung hụi, dây hụi này bà T tham gia 01 chung, đã đóng hụi được 19 lần, đến lần thứ 20 vào ngày 10/5/2021 âm lịch. Theo bà T xác số tiền hốt hụi được 38.550.000 đồng (chưa trừ tiền cò), còn bà C xác định số tiền 38.000.000 đồng trừ tiền cò 1.000.000 đồng, còn lại số tiền 37.000.000 đồng. Sau đó bà C tuyên bố đình hụi, chưa chung tiền hốt hụi cho bà T, từ ngày 10/5/2021 âm lịch đến bà T không có đóng tiền hụi chết cho bà C.

[3.2] Dây hụi thứ 2, Khui ngày 30/7/2020 âm lịch, loại hụi 1.000.000 đồng, 1 tháng khui 2 lần (khui ngày 15 và 30 hàng tháng), có 30 chung hụi, dây hụi này bà T tham gia 02 chung:

[3.2.1] Chung hụi thứ 1: Cả bà T và bà C đều thừa nhận, bà T đã đóng hụi đến lần thứ 19 vào ngày 30/4/2021 âm lịch thì hốt hụi 1 chung, theo bà T hốt hụi được số tiền bao nhiêu thì bà không nhớ, còn theo bà C thì bà T hốt hụi được số tiền 26.370.000 đồng trừ tiền cò 500.000 đồng, còn lại 25.870.000 đồng. Bà T xác định bà C chưa trả tiền hốt hụi cho bà, còn bà C thì xác định đã trả tiền hốt hụi cho bà T xong. Hội đồng xét xử thấy rằng, bà T không xác định được số tiền hốt hụi được bao nhiêu, còn bà C thừa nhận sau khi trừ tiền cò còn được số tiền 25.870.000 đồng, vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, có cơ sở xác định số tiền hốt hụi của bà T là số tiền 25.870.000 đồng; bà C cho rằng đã trả tiền hốt hụi cho bà T xong, còn bà T không thừa nhận, bà C không đưa ra được tài liệu, chứng cứ về việc trả tiền hốt hụi cho bà T, vì vậy căn cứ vào khoản 3 Điều 19 của Nghị định số

19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 quy định về Họ, Họ, Biều, Phường và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T, buộc bà C có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 25.870.000 đồng.

[3.2.2] Chung hui thứ 2: Cả bà T và bà C đều thừa nhận, bà T đã đóng hui đến lần thứ 20 vào ngày 30/5/2021 âm lịch thì bà T tiếp tục hót chung hui thứ 2 được số tiền bao nhiêu thì bà T không nhớ, còn bà C thì xác định bà T hót hui được số tiền 19.000.000 đồng trừ tiền còn 500.000 đồng, còn lại 18.500.000 đồng, đến ngày 01/6/2021 âm lịch bà C tuyên bố đình hui; cả bà T, bà C đều xác định bà C chưa trả tiền hui cho bà T. Hội đồng xét xử thấy rằng, bà T không xác định được số tiền hót hui được bao nhiêu, còn bà C thừa nhận sau khi trừ tiền còn được số tiền 18.500.000 đồng nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, có cơ sở xác định số tiền hót hui của bà T là số tiền 18.500.000 đồng, do bà C chưa trả tiền hót hui cho bà T nên buộc bà C có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 18.500.000 đồng.

[3.3] Dây hui thứ 3: Cả bà T và bà C đều xác định, dây hui khai ngày 30/10/2020 âm lịch, loại hui 500.000 đồng, 1 tháng khai 2 lần (khai ngày 15 và 30 hàng tháng), có 38 chung hui, bà T tham gia 02 chung, đến ngày 01/6/2021 bà C tuyên bố đình hui. Theo bà T xác định, bà đã đóng được đến lần thứ 15, còn mỗi lần đóng hui bao nhiêu thì bà không nhớ, còn bà C xác định bà T đã đóng hui được đến lần thứ 14, mỗi chung hui bằng số tiền 4.100.000 đồng x 2 chung = 8.200.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, bà T xác định đóng hui 15 lần nhưng không xác định được số tiền đóng hui mỗi lần là bao nhiêu tiền, còn bà C thừa nhận bà T đóng hui được 14 lần, được tổng số tiền 8.200.000 đồng, các đương sự xác định ngày bà C tuyên bố đình hui là ngày 01/6/2021 âm lịch, như vậy ngày khai hui là ngày 30/10/2020 âm lịch đến ngày 30/5/2021 âm lịch là 07 tháng x 2 lần = 14 lần, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, có cơ sở xác định số tiền đóng hui của bà T là 8.200.000 đồng, do bà C chưa trả tiền hót hui cho bà T nên buộc bà C có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 8.200.000 đồng.

[3.4] Dây hui thứ 4: Cả bà T, bà C đều thừa nhận, dây hui khai ngày 25/02/2021 âm lịch, loại hui 2.000.000 đồng, 1 tháng khai 1 lần, có 22 chung hui, dây hui này bà T tham gia 01 chung, bà T đã đóng hui đến lần thứ 3 ngày 25 tháng 5 năm 2021 âm lịch. Theo bà T xác định mỗi lần đóng tiền hui bao nhiêu thì bà không nhớ, còn bà C xác định bà T đóng tiền hui được tổng số tiền 4.190.000 đồng. Đến ngày 30/5/2021 âm lịch bà C tuyên bố đình hui. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, có cơ sở xác định số tiền đóng hui của bà T là 4.190.000 đồng, do bà C chưa trả tiền hót hui cho bà T nên buộc bà C có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 4.190.000 đồng.

[4] Như vậy, bà T xác định trong một số dây hui bà hót hui được số tiền bao nhiêu, đóng tiền hui mỗi lần bao nhiêu thì hiện tại bà không nhớ, còn bà C thừa nhận trong 04 dây hui bà C còn thiếu lại bà T tổng số tiền 67.890.000 đồng và số tiền

25.870.000 đồng mà bà C cho rằng đã chung hui cho bà T xong nhưng bà T không thừa nhận, bà C cũng không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh cho sự việc trên. Bà C xác định đã trả cho bà T 02 lần bằng tổng số tiền 22.500.000 đồng, còn bà T thừa nhận bà C đã trả cho bà nhiều lần bằng tổng số tiền 34.000.000 đồng. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự có cơ sở xác định bà C đã trả cho bà T được số tiền 34.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bà C còn thiếu tiền hui bà T là 93.760.000 đồng, bà T thừa nhận bà C đã trả cho bà nhiều lần bằng số tiền 34.000.000 đồng nên bà C có nghĩa vụ tiếp tục trả cho bà T số tiền 59.760.000 đồng.

[5] Tại phiên tòa, bà T thừa nhận sau khi hót hui xong thì bà không có đóng tiền hui chết lại cho bà C, hiện tại các chung hui này tính đến nay đã mãn hui, bà T có yêu cầu Tòa án cản trừ tiền hui chết mà bà còn thiếu bà C. Quá trình giải quyết vụ án, bà C cũng có lời khai xác định, sau khi bà T hót hui xong không có đóng tiền hui chết lại cho bà, các chung hui này nếu tính số chung hui tham gia thì đến nay đã mãn hui và bà C có yêu cầu Tòa án cản trừ tiền hui chết. Xét thấy, sự thừa nhận của các đương sự là tài liệu, chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự; đây hui khui ngày 10/11/2019 âm lịch bà T còn thiếu bà C 1 lần hui chết là 2.000.000 đồng; đây hui khui ngày 30/7/2020 âm lịch bà T tham gia 02 chung, đã hót chung 1 ở lần thứ 19 nên bà T còn thiếu bà C 11 lần x 1.000.000 đồng/ 1 lần bằng số tiền 11.000.000 đồng; chung hui thứ 2 bà T đã hót hui ở lần thứ 20 nên bà T còn thiếu bà C 10 lần x 1.000.000 đồng/ 1 lần bằng số tiền 10.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bà T còn thiếu tiền hui chết của bà C là 23.000.000 đồng, nên được cản trừ như sau: số tiền bà T khởi kiện được Tòa án chấp nhận là 59.760.000 đồng – 23.000.000 đồng = 36.760.000 đồng. Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà C có nghĩa vụ tiếp tục trả cho bà T số tiền hui còn thiếu là 36.760.000 đồng.

[6] Xét thấy quan điểm của Kiểm sát viên là có cơ sở chấp nhận một phần.

[7] Về án phí xét xử dân sự có giá ngạch: buộc bà T, bà C phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 92 và 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 280 và 471 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 quy định về Hộ, Hui, Biều, Phường.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Việt T đòi bà Trần Thị C trả tiền hui bằng số tiền 36.760.000 đ (Ba mươi sáu triệu bảy trăm sáu chục nghìn đồng).

2/. Buộc bà Trần Thị C có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền tiền hui còn thiếu là 36.760.000 đ (Ba mươi sáu triệu bảy trăm sáu chục nghìn đồng).

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3/. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Việt T đòi bà Trần Thị C trả tiền hui bằng số tiền 28.240.000 đ (Hai mươi tám triệu hai trăm bốn chục nghìn đồng).

4/. Về án phí: Buộc bà Trần Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 1.838.000 đ (Một triệu tám trăm ba mươi tám nghìn đồng). Buộc bà Trịnh Việt T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 1.412.000 đ (Một triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng), bà T đã tạm ứng số tiền 1.625.000 đ (Một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai số 0005014 ngày 09/02/2022 được chuyển thu án phí số tiền 1.412.000 đ (Một triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng), bà T được hoàn lại số tiền 213.000 đ (Hai trăm mười ba nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phước Long.

“Bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6, quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a và 7b; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.

Án xử sơ thẩm dân sự công khai, đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt, thời hạn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết hợp lệ bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Phước Long;
- Dương sự;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Quách Thanh Tồn